

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2023/DS-ST
Ngày: 20-4-2023
V/v tranh chấp hợp đồng xây
dựng và vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Đồng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Đắc Minh

2. Ông Trương Hữu Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Yến – Kiểm sát viên.

Ngày 20/4/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 425/2022/TLST-DS ngày 20 tháng 10 năm 2022 về việc “tranh chấp hợp đồng xây dựng và vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2023/QĐXXST-DS ngày 10/3/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị Ngọc N, sinh năm 1961; địa chỉ: Ấp Đ, xã A, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Huỳnh Nhật Q, sinh năm 1995; địa chỉ: Ấp H, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (*Hợp đồng ủy quyền ngày 04/7/2022*).

2. *Bị đơn:* Ông Huỳnh Thành T, sinh năm 1986; địa chỉ: Số 277/2 Cách mạng tháng tám (số cũ 34, tổ 12), khu phố 4B, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty TNHH MTV cơ khí xây dựng cầu đường T (sau đây viết tắt là Công ty T); địa chỉ: Số 277/2 Cách mạng tháng tám (số cũ 34, tổ 12), khu phố 4B, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương; do ông Huỳnh Thành T là người đại diện theo pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn ông Huỳnh Nhật Q có mặt. Bị đơn cũng là đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Thành T vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo Đơn khởi kiện ngày 11/10/2022, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 22/11/2022, quá trình tố tụng giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phan Thị Ngọc N và đại diện nguyên đơn ông Huỳnh Nhật Q trình bày:***

Bà N và ông T không có quan hệ họ hàng gì. Bà N quen biết với ông T thông qua người cháu. Giữa bà N với Công ty T cũng không quen biết hay qua lại làm ăn, ông T là Giám đốc của Công ty. Ông T cũng như Công ty T trước đây có địa chỉ tại số 34, tổ 12, khu phố 4B, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương; nay do địa phương xác định lại nên có địa chỉ: Số 277/2 đường Cách mạng tháng tám, khu phố 4B, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Trước ngày ký kết “Hợp đồng” về việc xây dựng công trình giữa bà Phan Thị Ngọc N và Công ty T thì khoảng tháng 6/2016, bà N biết ông T thông qua người cháu. Khi đó, ông T có nói là làm nghề xây dựng, lúc này bà N mới từ Thành phố H chuyển về sinh sống tại ấp Đ, xã A và có mong muốn xây dựng trại chăn nuôi vịt và tại thời điểm này bà N cũng chưa tìm được vị trí đất để xây dựng trại. Sau khi quen biết, ông T thường tiếp cận với bà N và luôn than khổ vì hoàn cảnh gia đình khó khăn từ quê ở miền trung vào nam làm thuê bằng nghề cửa sắt và xây dựng nên chưa có tiền làm ăn nhiều... và mở lời muốn ký hợp đồng trước để sau này bà N có đất thì tiến hành xây dựng trại chăn nuôi vịt.

Được sự giới thiệu của người cháu và sự thân tình của ông T nên bà N đã chủ quan không đọc lại nội dung của hợp đồng mà ngày 03/10/2016 đã ký kết “Hợp đồng” về việc xây dựng công trình giữa bà Phan Thị Ngọc N và Công ty T, sau này đọc lại mới biết là ông T lập hợp đồng và ký với tư cách là Công ty T chứ không phải cá nhân ông T. Tuy nhiên tại thời điểm ngày 03/10/2016, bà N chưa tìm được vị trí đất xây dựng công trình, hai bên chưa thương lượng ngày tháng khởi công công trình.

Ngày 06/10/2016, ông T đến nhà bà N than vẫn đang khó khăn trong làm ăn nên ngỏ ý muốn vay mượn số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) và bà N đồng ý. Sau khi bà N đưa tiền thì ông T có hứa sẽ viết giấy mượn tiền. Ngay lúc đó, ông T viết vào mặt sau của “Hợp đồng” ký ngày 03/10/2016 là “Ngày 06/10/2016 ứng tiền làm trại vịt của gì tư xố tiền là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng)” và ký tên ghi Nguyễn Thành T. Bà N xác định số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) giao cho ông T vào ngày 06/10/2016 là tiền cho cá nhân ông T vay, không phải cho Công ty T ứng vì khi đó bà N chưa có đất để xây dựng trại vịt và đến nay cá nhân ông T cũng như Công ty T vẫn không thực hiện xây dựng trại vịt cho bà N.

Sau khi cho ông T vay số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) thì bà N có gặp ông T một thời gian nhưng sau đó thì thưa dần, bà N có yêu cầu ông T trả lại tiền vay thì ông T né tránh không gặp mặt. Bà N điện thoại thì ông T nói là làm ăn thua lỗ, cho công nhân ứng tiền xong về quê hết rồi nên không trả lại hoặc có khi thì tắt máy không nghe.

Bà N yêu cầu Tòa án giải quyết: Tuyên “Hợp đồng” về việc xây dựng công trình ký kết ngày 03/10/2016 giữa bà Phan Thị Ngọc N và Công ty TNHH MTV cơ khí xây dựng cầu đường T là vô hiệu với lý do hợp đồng thỏa thuận trong khi bà N chưa có đất để xây dựng, không thỏa thuận ngày giờ thực hiện hợp đồng; đồng thời bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T phải trả lại số tiền vay gốc là 300.000.000 đồng (*ba trăm triệu đồng*) mà ông T đã nhận thông qua việc ông T ghi vào mặt sau của “Hợp đồng về việc xây dựng công trình” ngày 03/10/2016 với nội dung “Ngày 06/10/2016 ứng tiền làm trại vịt của gì tư xố tiền là 300.000.000 đồng (*ba trăm triệu đồng*)”.

- *Chứng cứ nguyên đơn bà N cung cấp*: Đơn khởi kiện ngày 11/10/2022 của bà Phan Thị Ngọc N (bản gốc); Đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 22/11/2022 (bản gốc); Căn cước công dân và hộ khẩu của nguyên đơn bà Phan Thị Ngọc N (bản sao); “Hợp đồng” về việc xây dựng công trình ký kết ngày 03/10/2016 giữa bà Phan Thị Ngọc N và Công ty TNHH MTV cơ khí xây dựng cầu đường T (bản sao); “Hợp đồng ủy quyền ngày 04/7/2022” được ký kết giữa bà Phan Thị Ngọc N với ông Huỳnh Nhật Q tại Văn phòng công chứng N (bản gốc); Đơn đề nghị không tiến hành hòa giải đối thoại ngày 11/10/2022 của bà Phan Thị Ngọc N (bản gốc); đơn yêu cầu hỗ trợ giao chứng cứ ngày 11/10/2022 của bà Phan Thị Ngọc N (bản gốc); Đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí; Bản tự khai của ngày 11/10/2022 của bà Phan Thị Ngọc N (bản gốc); bản tự khai ngày 22/11/2022, ngày 01/02/2023 (bản gốc).

*** *Quá trình tố tụng giải quyết vụ án bị đơn ông Huỳnh Thành T:***

Quá trình tố tụng giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Huỳnh Thành T nhưng bị đơn không có mặt để nhận và Tòa án đã tiến hành niêm yết văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật.

*** *Quá trình tố tụng giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH MTV cơ khí xây dựng cầu đường Tây Sơn Dương, do ông Huỳnh Thành T là người đại diện theo pháp luật:***

Quá trình tố tụng giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông Huỳnh Thành T là người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty T nhưng không có người nhận và Tòa án đã tiến hành niêm yết văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật.

Tại Công văn số 211/ĐKKD ngày 16/3/2023 của Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương, xác định Công ty T có mã số doanh nghiệp 3702407264, đăng ký lần đầu ngày 23/10/2015, đăng ký thay đổi lần 2 10/11/2015; địa chỉ trụ sở chính số 34, tổ 12, khu phố 4B, thị trấn D,

huyện D, tỉnh Bình Dương; do ông Huỳnh Thành T làm Chủ tịch công ty kiêm Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật. Tình trạng pháp lý đang hoạt động. Hiện tại, Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương chưa nhận hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, hồ sơ tạm ngưng hay giải thể doanh nghiệp.

*** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng có ý kiến:**

Quá trình tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, công khai chứng cứ, hòa giải, xét xử đúng trình tự, thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn ông Q có mặt; bị đơn ông T cũng là người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty T được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn ông T cũng là người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty T theo quy định. Quan hệ pháp luật tranh chấp “tranh chấp hợp đồng xây dựng và hợp đồng vay tài sản”. Về thủ tục tố tụng, không kiến nghị bổ sung hay khắc phục. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N, tuyên “Hợp đồng” về việc xây dựng công trình ký kết ngày 03/10/2016 giữa bà Phan Thị Ngọc N và Công ty T là vô hiệu; đồng thời buộc ông T phải thanh toán cho bà N số tiền đã vay là 300.000.000 đồng (*ba trăm triệu đồng*).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ. Sau khi nghe lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định,

[1] Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Huỳnh Nhật Q có mặt. Bị đơn ông T cũng là người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông T cũng là người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty T theo quy định.

[2] Tại phiên tòa, ông Q là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà N xác định yêu cầu khởi kiện: Đề nghị tuyên “Hợp đồng” về việc xây dựng công trình ký kết ngày 03/10/2016 giữa bà Phan Thị Ngọc N và Công ty T là vô hiệu; đồng thời bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T phải trả lại số tiền vay gốc là 300.000.000 đồng (*ba trăm triệu đồng*). Xét thấy, bị đơn ông T có nơi cư trú tại khu phố 4B, thị trấn D, huyện D nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng theo quy định tại các Điều 26, 35, 36, 39 của

Bộ luật Tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật là “tranh chấp hợp đồng xây dựng và hợp đồng vay tài sản”. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn ông Quang có mặt, bị đơn ông T cũng là người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty T vắng mặt, các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử xét xử theo quy định của pháp luật.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Đối với yêu cầu hủy “Hợp đồng” về việc xây dựng công trình ký kết ngày 03/10/2016 giữa bà Phan Thị Ngọc N và Công ty T. Hội đồng xét xử thấy rằng:

- Xem xét nội dung của “Hợp đồng” về việc xây dựng công trình ký kết ngày 03/10/2016 giữa bà Phan Thị Ngọc N và Công ty T thể hiện cụ thể:

+ Căn cứ ký kết hợp đồng Luật xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003 và Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

+ Hai bên thỏa thuận, không thể hiện vị trí xây dựng công trình là trại chăn nuôi vịt ở địa chỉ nào;

+ Hai bên không thỏa thuận, không thể hiện ngày khởi công xây dựng công trình là ngày nào.

- Tại thời điểm ký kết ngày 03/10/2016 thì Luật xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003 đã hết hiệu lực thi hành. Tại thời điểm ngày 03/10/2016 là Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 đang có hiệu lực (hiệu lực ngày 01/01/2015).

- Theo quy định tại Điều 72 của Luật xây dựng 16/2003/QH11 thì một trong những điều kiện để khởi công xây dựng công trình là có mặt bằng xây dựng để bàn giao toàn bộ hoặc từng phần theo tiến độ xây dựng do chủ đầu tư xây dựng công trình và nhà thầu thi công xây dựng thỏa thuận; Có thiết kế bản vẽ thi công của hạng mục, công trình đã được phê duyệt; Có hợp đồng xây dựng; ...

- Theo quy định tại Điều 107, 138, 139, 140, 141, 142 của Luật xây dựng 50/2014/QH13 được hướng dẫn chi tiết theo Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng thì hợp đồng xây dựng có hiệu lực phải đảm bảo những nội dung cơ bản là có mặt bằng xây dựng cụ thể để bàn giao toàn bộ hoặc từng phần theo tiến độ xây dựng; có hợp đồng thi công xây dựng được ký giữa chủ đầu tư và nhà thầu được lựa chọn; có thời gian khởi công, nghiệm thu công trình ...

Qua các căn cứ pháp luật nói trên thì việc ký kết “Hợp đồng” về việc xây dựng công trình ký kết ngày 03/10/2016 giữa bà Phan Thị Ngọc N và Công ty T là không có căn cứ, áp dụng văn bản pháp luật đã hết hiệu lực, chưa đảm bảo các nội dung hợp đồng theo quy định nên hợp đồng nói trên bị vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật.

[3.2] Đối với yêu cầu buộc ông T trả lại số tiền vay 300.000.000 đồng theo nội dung để thể hiện “Ngày 06/10/2016 ứng tiền làm trại vẹt của gò tư xô tiền là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng)” ký và ghi họ tên Huỳnh Thành T. Hội đồng xét xử thấy rằng:

- Quá trình tiến hành tố tụng, bà N và người đại diện theo ủy quyền ông Q xác định số tiền 300.000.000 đồng (*ba trăm triệu đồng*) giao cho ông T vào ngày 06/10/2016 là tiền cho cá nhân ông T vay, không phải cho Công ty T ứng tiền.

- Căn cứ vào nội dung “Ngày 06/10/2016 ứng tiền làm trại vẹt của gò tư xô tiền là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng)”, không thể hiện ngày trả tiền, không thể hiện thỏa thuận lãi suất, do đó đây được xem như là hợp đồng vay không kỳ hạn theo Điều 477 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Đến thời điểm xét xử, không có căn cứ nào xác định ông T đã thanh toán khoản tiền vay 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) cho phía bà N nên yêu cầu khởi kiện của bà N là có căn cứ để được chấp nhận.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về phần thủ tục tố tụng, người tham gia tố tụng, quan hệ pháp luật tranh chấp cũng như nội dung đề nghị giải quyết là phù hợp pháp luật.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 26, 35, 36, 39, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 471, 474, 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ các Điều 357, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 107, 138, 139, 140, 141, 142 của Luật xây dựng năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “tranh chấp hợp đồng xây dựng và vay tài sản” của bà Phan Thị Ngọc N đối với ông Huỳnh Thành T, Công ty TNHH MTV cơ khí xây dựng cầu đường T.

1.1. Tuyên bố “Hợp đồng” về việc xây dựng công trình ký kết ngày 03/10/2016 giữa bà Phan Thị Ngọc N và Công ty TNHH MTV cơ khí xây dựng cầu đường T là vô hiệu.

1.2. Buộc ông Huỳnh Thành T có trách nhiệm trả số tiền vay gốc cho bà Phan Thị Ngọc N là 300.000.000 đồng theo nội dung ông T đã xác nhận vào ngày 06/10/2016.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Buộc Công ty TNHH MTV cơ khí xây dựng cầu đường T phải chịu toàn bộ số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí đối với việc tuyên hợp đồng vô hiệu.

2.2. Buộc ông Huỳnh Thành T phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm là 15.000.000 đồng (*mười lăm triệu đồng*) án phí đối với số tiền phải thanh toán.

3. Quyền kháng cáo:

3.1. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án (ngày 20/4/2023).

3.2. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

4. Quyền yêu cầu thi hành án: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CCTHA DS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Minh Đồng